

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2022/DSST
Ngày 29/7/2022
V/v: “Tranh chấp HĐ vay TS”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Mạnh Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Đô
2. Ông Bùi Thế Hanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Thanh Hiệp – Thẩm tra viên TAND huyện Hiệp Hòa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa:
Ông Ngô Đức Nghiêm - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: thụ lý số 26/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2022/QĐXXST-DS ngày 16/6/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đàm Thị T, sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn Hợp Lý, xã Bắc Lý, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966

Bà Lê Thị L, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: Thôn Ninh Giang, xã Danh Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang (đều vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Bùi Văn Thi, sinh năm 1952

Địa chỉ: Thôn Hợp Lý, xã Bắc Lý, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (là chồng và cùng địa chỉ với bà T) – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 13/12/2021, các bản tự khai và các biên bản làm việc tiếp theo, nguyên đơn là bà Đàm Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là ông Bùi Văn Thi trình bày: Ngày 09/02/2004

(âm lịch), bà Đàm Thị T cho cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L vay số tiền 30.000.000 đồng. Khi vay có viết giấy vay tiền, ông H và bà L ký nhận. Hai bên thỏa thuận miệng về lãi suất là 1000 đồng/01 triệu/01 ngày, không ghi thời hạn trả mà thỏa thuận khi nào đòi thì trả. Cho đến nay, bà T đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông H đều khất nợ nên bà khởi kiện đòi số tiền gốc đã vay là 30.000.000đ và tiền lãi suất theo pháp luật. Sau khi khởi kiện, đầu năm 2022 vợ chồng ông H đã trả cho bà được 8.000.000đ (ngày 26/01/2022 trả 3.000.000 đồng; 24/02/2022 trả 2.000.000 đồng; 28/3/2022 trả 3.000.000 đồng), vì vậy nay bà T chỉ yêu cầu trả 22.000.000 đồng tiền gốc còn lại và tiền lãi xuất của số tiền này theo quy định của pháp luật.

Tại các Biên bản lấy lời khai ngày 14/3/2022, bị đơn là ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L trình bày: ông bà và bà T có mối quan hệ quen biết, ngày 09/2/2004 (âm lịch) ông, bà có vay của bà T 30.000.000 đồng với lãi xuất 5.000đồng/01 triệu/01 ngày, ông bà đã trả lãi nhiều lần nhưng không nhớ bao nhiêu tiền và không có giấy tờ gì; ngoài ra đã trả được 8.000.000 đồng (cụ thể ngày 26/01/2022 trả 3.000.000 đồng; 24/02/2022 trả 2.000.000 đồng; 28/3/2022 trả 3.000.000 đồng). Nay bà T yêu cầu trả 22.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi thì ông bà đồng ý trả tiền gốc, xin không trả tiền lãi.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Đàm Thị T thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể là bà xác định trước đây vợ chồng ông H đã trả cho bà được 1.000.000 đồng liên lãi, cộng với 8.000.000 đồng trả vào đầu năm 2022, tổng cộng là đã trả được 9.000.000 đồng, nay bà tự nguyện trừ tổng số tiền vợ chồng ông H đã trả lãi (9.000.000đ) vào tổng số nợ gốc đã vay (30.000.000đ), nên bà chỉ yêu cầu trả số nợ gốc là 21.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất trên số nợ gốc này bằng mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước (9%/năm) kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm. Sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ, bà yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật. Các đương sự còn lại đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên Tòa nhận xét quá trình tiến hành tố tụng, xét xử vụ án, Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự có ý thức chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 146; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị HĐXX xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị T được thay đổi tại phiên tòa, buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H – bà Lê Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Đàm Thị T – ông Bùi Văn Thi số tiền gốc là 21.000.000đ và tiền lãi suất là 34.812.700đ. Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi suất là 55.812.700đ.

- Về án phí: Buộc ông H, bà L phải liên đới nộp 2.790.600đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của đương sự: Mặc dù bị đơn là ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn Thi vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt, đồng thời đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2, do đó, cần áp dụng Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt họ.

[2]. Về quan hệ tranh chấp và thời hiệu khởi kiện: Căn cứ đơn khởi kiện của bà T và các tài liệu, chứng cứ nộp kèm theo thể hiện việc bà T khởi kiện đòi bị đơn số tiền theo giấy vay tiền ký kết giữa đôi bên, việc Tòa án thụ lý và xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp vay tài sản là đúng quy định. Giấy vay tiền đôi bên ký kết không ghi thời hạn trả nợ, mặt khác, quá trình đòi nợ các bên có khất nợ với nhau nên việc bà T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án vào ngày 04/02/2022 là trong thời hiệu khởi kiện.

[3]. Xem xét xiệc thay đổi yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện tại phiên tòa: Theo đơn khởi kiện và các biên bản làm việc ban đầu, người khởi kiện là bà Đàm Thị T yêu cầu ông H, bà L phải trả cho vợ chồng ông số tiền gốc vay là 30.000.000đ và tiền lãi suất theo pháp luật kể từ khi vay tiền. Quá trình làm việc, bà T chấp nhận trừ số tiền vợ chồng ông H đã trả 8.000.000đ vào tiền gốc nên chỉ đòi số tiền gốc là 22.000.000đ và tiền lãi của số tiền này. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể là bà xác định trước đây vợ chồng ông H đã trả cho bà được 1.000.000 đồng liên lãi, cộng với 8.000.000 đồng trả vào đầu năm 2022, tổng cộng là đã trả được 9.000.000 đồng, nay bà tự nguyện trừ tổng số tiền vợ chồng ông H đã trả lãi (9.000.000đ) vào tổng số nợ gốc đã vay (30.000.000đ), nên bà chỉ yêu cầu trả số nợ gốc là 21.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất trên số nợ gốc này bằng mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước (9%/năm) kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà T tại phiên tòa là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên cần áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà T tại phiên tòa.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ là giấy vay tiền do bà T xuất trình và ý kiến trình bày của bà T, ông Thi, đồng thời được đồng bị đơn là ông H, bà L thừa nhận, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định: Ngày 09/02/2004 (âm lịch), bà Đàm Thị T cho cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L vay số tiền 30.000.000 đồng. Mặc dù trong Giấy vay tiền không ghi thời hạn trả nợ nhưng các bên có thỏa thuận khi nào bà T đòi thì phải trả. Do đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông H không trả nên bà T khởi kiện đòi. Việc vợ chồng ông H không thực hiện việc trả nợ khi bà T đòi là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, là căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự đối với vợ chồng bà T nên việc bà T khởi kiện là có căn cứ chấp nhận. Do ông H, bà L cùng ký vay tiền nên cả hai phải có nghĩa vụ liên đới theo quy định tại Điều 298 Bộ luật dân sự năm 2005.

Nay bà T xác nhận việc vợ chồng ông H đã trả được số tiền 9.000.000đ, đồng thời tự nguyện trừ số tiền này vào tiền gốc nên tiền gốc còn lại là 21.000.000đ, phía bị đơn không cung cấp được về việc đã trả thêm được khoản tiền nào khác, do đó, cần buộc ông H, bà L phải liên đới trả cho vợ chồng bà T số tiền gốc 21.000.000đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 281; 471, 474 Bộ luật dân sự.

Về lãi suất: Căn cứ vào lời khai của đôi bên thể hiện đây là hợp đồng vay có lãi nhưng không rõ lãi suất (bà T khai mức lãi 1000đ/triệu/ngày, còn vợ chồng ông H khai vay mức 5000đ/triệu/ngày). Vì vậy nay bà T tự nguyện yêu cầu mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước trên số nợ gốc còn lại (21.000.000đ) là phù hợp nên cần được chấp nhận. Tổng tiền lãi mà ông H, bà L phải trả được tính như sau:

$(21.000.000 \times 9\% \times 18 \text{ năm}) + (21.000.000\text{đ} \times 0,75\% \times 5 \text{ tháng}) + (21.000.000\text{đ} \times 0,75\% : 30 \times 1 \text{ ngày}) = 34.812.750\text{đ}.$

Như vậy, tổng cộng tiền gốc và tiền lãi suất cần buộc vợ chồng ông H, bà L phải liên đới trả cho vợ chồng ông Sâm là 55.812.750đ (làm tròn là 55.812.700đ).

[5]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là ông H, bà L (không thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí) phải liên đới nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 144, 147, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 281, 298, 471; 474; 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 18, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Đàm Thị T: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H – là Lê Thị L phải liên đới trả cho vợ chồng bà Đàm Thị T – ông Bùi Văn Thi số tiền gốc là 21.000.000đ và tiền lãi suất là 34.812.700đ. Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi suất là 55.812.700đ (Năm mươi lăm triệu tám trăm mười hai nghìn bảy trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Án phí: Vợ chồng ông Nguyễn Văn H – bà Lê Thị L phải liên đới nộp 2.790.600đ (hai triệu bảy trăm chín mươi nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang
- VKSND huyện Hiệp Hoà
- Chi cục THA DS Hiệp Hoà
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Chu Mạnh Hà